

Tờ khai khấu trừ vợ/chồng dành cho người có thu nhập chịu thuế từ tiền lương năm 2019



Trưởng Cơ quan quản lý thuế	Họ tên người chi trả tiền lương (họ tên)	Họ tên của bạn	Địa chỉ hoặc nơi cư trú của bạn	Đóng dấu	
	Mã số pháp nhân của người chi trả tiền lương				*Người chi trả (không bao gồm cá nhân) tiền lương khi nhận được tờ khai này hãy điền vào.
	Địa điểm (địa chỉ) của người chi trả lương				

⊙ Nếu tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính của bạn vượt quá 10.000.000 yên hoặc tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính của vợ/chồng của bạn vượt quá 1.230.000 yên, bạn sẽ không đủ điều kiện để được khấu trừ cho vợ/chồng hoặc khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng.
 ⊙ Khi tính tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính, hãy sử dụng “Bảng tính toán tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính” dưới đây

Tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính trong năm nay của bạn	*1	Yên	Đánh giá	<input type="checkbox"/> Từ 9.000.000 yên trở xuống (A) <input type="checkbox"/> Hơn 9.000.000 yên và từ 9.500.000 yên trở xuống (B) <input type="checkbox"/> Hơn 9.500.000 yên và từ 10.000.000 yên trở xuống (C)	Phân loại I	(Điền A~C vào bên trái)
---	----	-----	----------	--	-------------	-------------------------

Vợ/chồng	(Cách đọc bằng tiếng Nhật) Họ tên	Mã số cá nhân	Ngày tháng năm sinh	Tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính trong năm nay của vợ/chồng	*2	Yên	Phân loại II	(Điền ①~④ vào bên trái)
		Địa chỉ hoặc nơi cư trú của vợ/chồng trong trường hợp địa chỉ hoặc nơi cư trú của bạn và vợ/chồng khác nhau	Ngày tháng năm	<input type="checkbox"/> Từ 380.000 yên trở xuống và từ 70 tuổi trở lên (sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 1950 trở về trước)	①			
		Vợ/chồng thuộc đối tượng khấu trừ là người cao tuổi (sinh từ ngày 1/1/1918 và về trước)	Vợ/chồng là người không cư trú	Tình trạng thực tế cùng sinh sống	<input type="checkbox"/> Từ 380.000 yên trở xuống và dưới 70 tuổi <input type="checkbox"/> Hơn 380.000 yên và từ 850.000 yên trở xuống <input type="checkbox"/> Hơn 850.000 yên và từ 1.230.000 yên trở xuống	② ③ ④		

Bảng tính toán tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính	Tổng tiền thu nhập chịu thuế của bạn (số tiền ước tính)				Tổng tiền thu nhập chịu thuế của vợ/chồng (số tiền ước tính)			
	Loại thu nhập chịu thuế	Số tiền thu nhập chịu thuế, v.v... ③	Chi phí cần thiết, v.v... ④	Số tiền thu nhập chịu thuế (Chú ý)	Loại thu nhập chịu thuế	Số tiền thu nhập chịu thuế, v.v... ③	Chi phí cần thiết, v.v... ④	Số tiền thu nhập chịu thuế (Chú ý)
	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương	(1)		Yên	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương	(1)		Yên
	Thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh	(2)		(a) - (b)	Thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh	(2)		(a) - (b)
	Thu nhập chịu thuế từ công việc khác	(3)		(a) - (b)	Thu nhập chịu thuế từ công việc khác	(3)		(a) - (b)
	Thu nhập chịu thuế từ cổ tức	(4)		(a) - (b)	Thu nhập chịu thuế từ cổ tức	(4)		(a) - (b)
	Thu nhập chịu thuế từ bất động sản	(5)		(a) - (b)	Thu nhập chịu thuế từ bất động sản	(5)		(a) - (b)
	Thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc	(6)		(Số tiền khấu trừ của thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc) (a) - (b) × 1/2 hoặc là (a) - (b)	Thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc	(6)		(Số tiền khấu trừ của thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc) (a) - (b) × 1/2 hoặc là (a) - (b)
Thu nhập chịu thuế khác ngoài mục (1) ~ (6)	(7)		(Trong đó số tiền khấu trừ đặc biệt yên) (Thu nhập tạm thời hoặc thu nhập chuyển nhượng lâu dài là 1/2)	Thu nhập chịu thuế khác ngoài mục (1) ~ (6)	(7)		(Trong đó số tiền khấu trừ đặc biệt yên) (Thu nhập tạm thời hoặc thu nhập chuyển nhượng lâu dài là 1/2)	
	Tổng số tiền từ (1) ~ (7)			⇒ Hãy ghi vào cột * 1 ở trên.	Tổng số tiền từ (1) ~ (7)			⇒ Hãy ghi vào cột * 2 ở trên.

(Chú ý): Khi tính toán “Số tiền thu nhập chịu thuế” của thu nhập chịu thuế từ tiền lương, hãy tham khảo “① Thu nhập chịu thuế từ tiền lương” của mục “3. Phân loại thu nhập chịu thuế” ở mặt sau.

Tính toán số tiền khấu trừ	Phân loại II											
	④ (Hãy tham khảo số tiền ước tính * 2)											
		①	②	③	Hơn 850.000 yên và từ 900.000 yên trở xuống	Hơn 900.000 yên và từ 950.000 yên trở xuống	Hơn 950.000 yên và từ 1.000.000 yên trở xuống	Hơn 1.000.000 yên và từ 1.050.000 yên trở xuống	Hơn 1.050.000 yên và từ 1.100.000 yên trở xuống	Hơn 1.100.000 yên và từ 1.150.000 yên trở xuống	Hơn 1.150.000 yên và từ 1.200.000 yên trở xuống	Hơn 1.200.000 yên và từ 1.230.000 yên trở xuống
	Phân loại I	A	480.000 yên	380.000 yên	380.000 yên	360.000 yên	310.000 yên	260.000 yên	210.000 yên	160.000 yên	110.000 yên	60.000 yên
	B	320.000 yên	260.000 yên	260.000 yên	240.000 yên	210.000 yên	180.000 yên	140.000 yên	110.000 yên	80.000 yên	40.000 yên	20.000 yên
	C	160.000 yên	130.000 yên	130.000 yên	120.000 yên	110.000 yên	90.000 yên	70.000 yên	60.000 yên	40.000 yên	20.000 yên	10.000 yên
	Tóm tắt	Khấu trừ cho vợ/chồng			Khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng							

Số tiền khấu trừ cho vợ/chồng

Yên

Số tiền khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng

Yên

* Về “Số tiền khấu trừ cho vợ/chồng” hoặc “Số tiền khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng”, hãy tham khảo ở bảng bên trái và điền vào.

⊙ Khi điền tờ khai, hãy đọc giải thích ở mặt sau.

1. Lưu ý khi điện thông tin tờ khai

- (1) Trường hợp muốn được áp dụng điều chỉnh khấu trừ cho vợ/chồng hoặc khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng vào cuối năm thì phải nộp tờ khai này cho bên chi trả lương trước ngày nhận lương cuối cùng của năm 2019 (nếu nhận lương từ 2 nơi trở lên, thì nộp cho bên trả lương chính (bên trả lương đã nộp tờ khai đăng ký giảm trừ gia cảnh))
- (2) Nếu tổng tiền thu nhập chịu thuế của bạn (số tiền ước tính) vượt quá 10.000.000 yên (trường hợp chi có thu nhập chịu thuế từ tiền lương thì thu nhập là 12.200.000 yên) hoặc tổng tiền thu nhập chịu thuế (ước tính) của vợ/chồng bạn vượt quá 1.230.000 yên (trường hợp chi có thu nhập chịu thuế từ tiền lương thì thu nhập là 2.015.999 yên), bạn sẽ không đủ điều kiện để đăng ký khấu trừ cho vợ/chồng hoặc khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng.
- (3) Nếu vợ/chồng bạn là người thân phụ thuộc của một người có thu nhập chịu thuế khác ngoài bạn, hoặc nếu vợ/chồng bạn người lao động trong lĩnh vực kinh doanh màu xanh hoặc là người lao động trong lĩnh vực kinh doanh màu trắng thì bạn sẽ không được áp dụng khấu trừ cho cho vợ/chồng hoặc khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng.
- (4) Vợ chồng không thể cùng lúc đăng ký khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng lẫn nhau.
- (5) “Tổng tiền thu nhập chịu thuế” không bao gồm phần thu nhập chịu thuế nhất định mà bạn chọn không kê khai hoặc là nguồn thu nhập đã hoàn tất việc nộp thuế tại nguồn từ việc đánh thuế riêng tại nguồn.
- (6) Trường hợp muốn đăng ký khấu trừ cho vợ/chồng hoặc khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng là người không cư trú (chú ý 1), thì đánh dấu \otimes vào cột “Vợ/chồng là người không cư trú”, điền tổng số tiền đã chuyển, v.v... cho vợ/chồng trong năm đó vào cột “Tình trạng thực tế cùng chung sống”, đồng thời đính kèm “Giấy chứng minh quan hệ thân nhân” (chú ý 2) và “Giấy chứng nhận cư trú” (chú ý 3) vào tờ khai này (trường hợp đã nộp tờ khai giảm trừ gia cảnh cho bên chi trả lương có đính kèm “Giấy chứng minh quan hệ thân nhân” về vợ/chồng nói trên thì trong tờ khai này không cần đính kèm “Giấy chứng minh quan hệ thân nhân” nữa).
Thêm vào đó, trường hợp “Giấy tờ chứng minh quan hệ thân nhân” hoặc “Giấy chứng nhận tiền gửi” được lập bằng tiếng nước ngoài thì cũng cần phải dịch ra và gửi kèm.
(Chú ý): 1. “Người không cư trú” là cá nhân không có địa chỉ tại Nhật Bản và đã không sinh sống liên tiếp tại Nhật Bản từ một năm trở lên.
2. “Giấy chứng minh quan hệ thân nhân” là một trong 2 loại tài liệu mục ①, ② dưới đây, chứng minh rằng người không cư trú đó là người thân của bạn.
① Bản sao của sổ hộ khẩu, tài liệu do quốc gia hoặc chính quyền địa phương khác cấp và bản sao hộ chiếu của người thân đó
② Tài liệu do chính phủ nước ngoài hoặc chính quyền địa phương nước ngoài cấp (trên tài liệu này phải có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh và địa chỉ hoặc nơi cư trú của người thân đó)
3. “Giấy chứng nhận cư trú” là các giấy tờ dưới đây, thể hiện rõ ràng bạn đã thanh toán đầy đủ chi phí sinh hoạt hoặc chi phí giáo dục cho người thân là người không cư trú khi cần thiết.
① Tài liệu của cơ quan tài chính hoặc bản sao, thể hiện rõ ràng bạn đã chi trả cho người thân đó thông qua các giao dịch ngoại hối được thực hiện tại các cơ quan tài chính đó.
② Tài liệu của công ty phát hành thẻ tín dụng hoặc bản sao, thể hiện rõ ràng người thân đó đã sử dụng thẻ tín dụng đó do công ty phát hành thẻ tín dụng cấp và mua sản phẩm, v.v... và số tiền tương đương với giá mua sản phẩm đã được bạn thanh toán.

(7) “Năm 2019” được nêu trong tờ khai này là phần thời gian được tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2. Lưu ý khi điền

- (1) Điền mã số doanh nghiệp của bên chi trả lương (trừ trường hợp bên trả lương là cá nhân) sẽ tiếp nhận tờ khai này ở cột “Mã số pháp nhân của người chi trả tiền lương”.
- (2) Căn cứ trên tổng tiền thu nhập chịu thuế được tính toán theo “Tổng tiền thu nhập chịu thuế của bạn (số tiền ước tính)” trên “Bảng tính toán tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính”, điền hoặc đánh dấu vào các cột “Tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính trong năm nay của bạn”, “Đánh giá”, “Phân loại I”
- (3) Ở cột “Mã số cá nhân” thông thường sẽ điền mã số của vợ/chồng bạn, tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định sẽ không cần phải điền mục này. Ví thể, hãy xác nhận với bên chi trả lương về mục này.
- (4) Nếu vợ/chồng mà bạn muốn được áp dụng khấu trừ cho vợ/chồng hoặc khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng thỏa mãn điều kiện giảm trừ theo đối tượng vợ/chồng cao tuổi (tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính của bạn từ 10.000.000 yên trở xuống, vợ/chồng là người từ 70 tuổi trở lên và có tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính từ 380.000 yên trở xuống) thì đánh dấu \otimes vào cột “Vợ/chồng thuộc đối tượng khấu trừ là người cao tuổi”.
- (5) Dựa trên “Tổng tiền thu nhập chịu thuế của vợ/chồng (số tiền ước tính)” được tính toán bằng “Bảng tính toán tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính”, hoặc đánh dấu vào các cột tương ứng: “Tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính trong năm nay của vợ/chồng”, “Đánh giá”, “Phân loại II”
- (6) Điền số tiền thu nhập chịu thuế sau khi đã trừ hết chi phí cần thiết từ các nguồn thu của bạn và của vợ/chồng bạn lần lượt vào cột “Tổng tiền thu nhập chịu thuế của bạn (số tiền ước tính)” và “Tổng tiền thu nhập chịu thuế của vợ/chồng (số tiền ước tính)” trong “Bảng tính toán tổng tiền thu nhập chịu thuế ước tính” (Tham khảo 3. “Phân loại thu nhập chịu thuế”).
- (7) Điền phân loại đã ghi ở cột “Phân loại I” (A-C) và cột “Phân loại II” (①~④) và số tiền giảm trừ đã được tính toán bằng bảng “Tính toán số tiền khấu trừ” lần lượt vào các cột “Số tiền khấu trừ cho vợ/chồng” hoặc “Số tiền khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng”.

3. Phân loại thu nhập chịu thuế

① Thu nhập chịu thuế từ tiền lương] Tiền công, tiền lương, tiền thưởng (bao gồm cả người được trả lương làm việc bán thời gian, làm thêm) là thu nhập chịu thuế từ tiền lương.
(Số tiền thu nhập chịu thuế từ tiền lương)
Số tiền thu nhập chịu thuế từ tiền lương là khoản tiền còn lại sau khi trừ các khoản khấu trừ thu nhập chịu thuế từ tiền lương từ thu nhập.
※ Số tiền thu nhập chịu thuế từ tiền lương là số tiền được nêu trong bảng sau.
(Tham khảo: Phương pháp tính số tiền thu nhập chịu thuế từ tiền lương)

Số tiền thu nhập của tiền lương, v.v... (Ⓐ)	Số tiền thu nhập chịu thuế từ tiền lương
Từ 1 yên trở lên	Từ 650.999 yên trở xuống
Từ 651.000 yên trở lên	Từ 1.618.999 yên trở xuống
Từ 1.619.000 yên trở lên	Từ 1.619.999 yên trở xuống
Từ 1.620.000 yên trở lên	Từ 1.621.999 yên trở xuống
Từ 1.622.000 yên trở lên	Từ 1.623.999 yên trở xuống
Từ 1.624.000 yên trở lên	Từ 1.627.999 yên trở xuống
Từ 1.628.000 yên trở lên	Từ 1.799.999 yên trở xuống
Từ 1.800.000 yên trở lên	Từ 3.599.999 yên trở xuống
Từ 3.600.000 yên trở lên	Từ 6.599.999 yên trở xuống
Từ 6.600.000 yên trở lên	Từ 9.999.999 yên trở xuống
Từ 10.000.000 yên trở lên	

② Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh] Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh dịch vụ như nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, bán lẻ, bán buôn, tài chính, v.v..., ngoài ra thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh được trả tiền và tiến hành một cách liên tục gọi là thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh.
(Số tiền thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh)
Thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh là số tiền thu được sau khi trừ các chi phí cần thiết (chi phí giá thành, chi phí bán hàng, phí quản lý chung và các chi phí cần thiết khác để có được thu nhập) từ số tiền tổng thu nhập.
(Chú ý): Tổng số tiền kinh phí cần thiết đối với nguồn thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ lao động con người có tính liên tục như người giúp việc theo Luật lao động giúp việc, nhà ngoại giao, thu ngân, người kiểm định đồng hồ điện và thu nhập chịu thuế từ những công việc khác; và đối với nguồn thu nhập chịu thuế từ công việc khác được cho phép lên đến 650.000 yên. (Giới hạn trong số tiền thu nhập, nếu có khoản thu nhập chịu thuế từ tiền lương thì là số tiền giảm trừ còn lại bằng cách lấy 650.000 yên trừ đi các khoản khấu trừ thu nhập chịu thuế từ tiền lương)

③ Thu nhập chịu thuế từ công việc khác] Thu nhập chịu thuế từ công việc khác là khoản thu nhập chịu thuế và trợ cấp (không tính các khoản trợ cấp tạm thời) không thuộc bất cứ thu nhập chịu thuế nào khác như tiền bán bảo, nhuận bút, phí giảng thuyết, phí xuất hiện phát sóng, lãi cho vay, lương hưu dựa trên hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, v.v...; và các khoản tiền trợ cấp công, v.v... như lương hưu nhà nước, trợ cấp hưu chức lợi, trợ cấp hỗ trợ, v.v...
(Số tiền thu nhập chịu thuế từ công việc khác)
Số tiền thu nhập chịu thuế từ công việc khác là số tổng của 2 khoản (1) và (2) sau đây
(1) Số tiền thu nhập chịu thuế liên quan đến trợ cấp công, v.v...: Là số tiền sau khi trừ số tiền khấu trừ trợ cấp công, v.v... từ số tiền thu nhập (Số tiền khấu trừ trợ cấp công, v.v...)

Phân loại người thụ hưởng	Số tiền thu nhập của trợ cấp công, v.v... trong năm đó (Ⓐ)	Số tiền khấu trừ
Người từ 65 tuổi trở lên (Sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 1955 trở về trước)	Từ 3.300.000 yên trở xuống	1.200.000 yên
	Hơn 3.300.000 yên và từ 4.100.000 yên trở xuống	(Ⓐ) × 25% + 375.000 yên
	Hơn 4.100.000 yên và từ 7.700.000 yên trở xuống	(Ⓐ) × 15% + 785.000 yên
Người dưới 65 tuổi (Sinh từ ngày 2 tháng 1 năm 1955 trở về sau)	Từ 1.300.000 yên trở xuống	700.000 yên
	Hơn 1.300.000 yên và từ 4.100.000 yên trở xuống	(Ⓐ) × 25% + 375.000 yên
	Hơn 4.100.000 yên và từ 7.700.000 yên trở xuống	(Ⓐ) × 15% + 785.000 yên
	Hơn 7.700.000 yên và từ	(Ⓐ) × 5% + 1.555.000 yên

(2) Số tiền thu nhập chịu thuế ngoài số tiền trợ cấp công, v.v...: Là số tiền sau khi trừ các chi phí cần thiết từ số tiền tổng thu nhập (Chú ý): Chi phí cần thiết đặc biệt đối với người giúp việc gia đình tương tự như phần (2) Thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh]

④ Thu nhập chịu thuế từ cổ tức] Thu nhập chịu thuế từ cổ tức khoản tiền thắng dư, cổ tức lợi nhuận, phần phối thắng dư nhận được từ cổ đông và nhà đầu tư; phần phối tiền, tín thác đầu tư (ngoại trừ tín thác đầu tư trái phiếu công và tín thác đầu tư sử dụng trái phiếu công được bán tự do) từ nhà đầu tư; và nguồn chia lợi nhuận từ việc ủy thác phát hành trái phiếu đặc biệt, v.v... gọi là thu nhập chịu thuế từ cổ tức.
(Số tiền thu nhập chịu thuế từ cổ tức)
Số tiền thu nhập chịu thuế từ cổ tức là số tiền còn lại từ tổng tiền thu nhập sau khi trừ cho tiền lãi của khoản nợ cần có để mua cổ phiếu gốc (trong số tiền lãi vay để mua cổ phiếu này không bao gồm chi phí liên quan đến chuyển nhượng cổ phiếu)
(Chú ý): Trong thu nhập chịu thuế từ cổ tức không bao gồm số tiền thu được từ trái phiếu phát hành riêng lẻ và tín thác có mục đích đặc biệt (giới hạn đối với quyền lợi trái phiếu) đã hoàn tất nộp thuế tại nguồn, có tức đối với các cổ phiếu niêm yết v.v... đã quyết định không thực hiện kê khai.

⑤ Thu nhập chịu thuế từ bất động sản] Thu nhập chịu thuế từ bất động sản là khoản tiền quyền lợi, tiền trả trước, tiền gia hạn, phí chuyển tên... nhận được khi cho thuê bất động sản.
(Chú ý): Tuy thuộc vào hợp đồng cho thuê, có thể thỏa thuận chuyển quyền lợi tạm thời, tiền trả trước thành thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng hoặc thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh.
(Số tiền thu nhập chịu thuế từ bất động sản)
Số tiền thu nhập chịu thuế từ bất động sản là số tiền còn lại từ số tiền tổng thu nhập sau khi trừ cho chi phí cần thiết (chi phí sửa chữa bất động sản cho thuê, phí bảo hiểm thiệt hại, thuế, chi phí khấu hao, lãi suất vay nợ, v.v...)

⑥ Thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thời việc] Thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thời việc là tổng số tiền nhận được từ trợ cấp thời việc, trợ cấp lương tạm thời hoặc tiền lương khác nhận được khi nghỉ hưu và tiền trợ cấp thuộc chế độ bảo hiểm xã hội.
(Số tiền thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thời việc)
Số tiền thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thời việc là số tiền tương đương với một nửa số dư (nếu trợ cấp hưu trí thuộc danh mục trợ cấp hưu trí ủy viên ban quản trị đặc biệt thì là số tiền còn lại sau khi trừ đi khoản khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thời việc từ số tiền thu nhập) sau khi trừ số phải khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thời việc.
(Phương pháp tính toán số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thời việc)

Số năm làm việc liên tục (A)	Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thời việc
Từ 20 năm trở xuống	400.000 yên × (A) (Nếu dưới 800.000 yên thì là 800.000 yên)
Hơn 20 năm	8.000.000 yên + 700.000 yên × ((A) - 20 năm)

(Chú ý): Nếu bạn nghỉ hưu do nguyên nhân trực tiếp là vi trở thành người khuyết tật, hãy cộng thêm 1.000.000 yên vào số tiền trên.

[Thu nhập chịu thuế khác ngoài mục ① ~ ⑥] Thu nhập chịu thuế khác bao gồm các khoản sau:
(1) Thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng (thu nhập phát sinh từ việc chuyển nhượng các tài sản như đất đai, nhà cửa, máy móc, quyền hội viên golf, vàng, thư pháp, đồ cổ v.v...)
(2) Thu nhập chịu thuế từ rừng núi (thu nhập phát sinh từ việc chuyển nhượng hoặc khai thác rừng núi (thời gian sơ hữu hơn 5 năm))
(3) Các nguồn thu nhập chịu thuế tạm thời bao gồm tiền thưởng, giải thưởng rút thăm, tiền hoàn trả từ các giải đấu ngựa, đua xe (không bao gồm số tiền phát sinh từ hoạt động có tính chất kinh doanh), khoản thanh toán 1 lần dựa trên hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, khoản hoàn trả bảo hiểm nhân thọ, khoản hoàn trả bảo hiểm nhân thọ dựa trên hợp đồng bảo hiểm thiệt hại, v.v... tiền thưởng do tìm được đồ vật bị mất, v.v...
(4) Thu nhập chịu thuế từ tiền lãi thuộc đối tượng kê khai đánh thuế riêng hoặc đánh thuế tổng hợp
(Chú ý): Số tiền thu nhập không bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng thu nhập chịu thuế từ tiền lãi thuộc đối tượng đánh thuế riêng tại nguồn và lãi suất của tài phiếu công đặc biệt thuộc đối tượng kê khai đánh thuế riêng đã chọn lựa không thực hiện kê khai.
(5) Số tiền thu nhập không bao gồm thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng cổ phiếu phổ thông và thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng liên quan đến cổ phiếu niêm yết, v.v... đã áp dụng kê khai đánh thuế riêng (không bao gồm thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng cổ phiếu niêm yết thông qua tài khoản lựa chọn khấu trừ tại nguồn, đã lựa chọn không thực hiện kê khai)
(6) Thu nhập chịu thuế từ công việc khác liên quan đến các giao dịch trong tương lai